

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HS-ST
Ngày 12-4-2019

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Khắc Chung.

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 04/2019/HSST ngày 14 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 3 năm 2019,

- Đối với các bị cáo:

1. Bùi Văn H A (H), sinh năm 1987, tại An Giang. Nơi cư trú: Ấp B Thới, xã B Thủy, huyện C, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo phật; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Bé Tư, sinh năm 1962 và bà Đoàn Thị Mươi, sinh năm 1955; có 05 chị em, bị cáo là người thứ 3; có vợ là Phan Thị Cẩm, sinh năm 1989; có 01 con tên Bùi Thị Bội Lan, sinh năm 2015; Tiền án; tiền sự: Chưa; bị cáo tại nGai, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Công G, sinh ngày 06/6/1990, tại An Giang. Nơi cư trú: Ấp B Phú, xã BT, huyện C, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo phật; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Công Án, sinh năm 1944 và bà Nguyễn Thị Tùng, sinh năm 1948; có 03 chị em, bị cáo là người thứ 3; Tiền án; tiền sự: Chưa; bị cáo tại nGai, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Đỗ M Q, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp B Lộc, xã BC, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Công M, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B Phú, xã BT, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

+ Ông Lê Tuấn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp Mỹ Hòa, xã MHH, huyện, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Phạm Quốc B (Nguyên), sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp Mỹ Hội, huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Lê Văn T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp B Thới, xã B Thủy, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

+ Lê Bảo K (Gor), sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp B M, xã B Mỹ, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Nguyễn Hữu Lợi, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B Thới, xã B Thủy, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 17/10/2018 Đỗ M Q điều khiển xe mô tô biển số 67T1 – 0184 đến nhà Nguyễn Hữu Lợi, ngụ ấp B Thới, xã BT, huyện C, tỉnh An Giang dự đám giỗ và dựng xe cách nhà Lợi 30m. Tại đám giỗ có Bùi Văn H A, sau khi dự đám giỗ xong, H A ra về phát hiện xe mô tô của Q đang dựng không có người trông coi nên nảy sinh ý định lấy trộm. H A điện thoại rủ Trần Công G cùng lấy trộm, G đồng ý. G bơi xuống đến gần chỗ đậu xe và cùng H A khiêng xe mô tô biển số 67T1 – 0184 xuống xuống đem cất giấu xe ở khu vực chợ Cái Đàm thuộc xã Tân Hòa, huyện PT, tỉnh An Giang. Sau đó, H A điều khiển xe vừa trộm được gửi cho Lê Bảo K (Gor), ngụ ấp B M, xã B Mỹ. Đến ngày 18/10/2018 H A và G điều khiển xe mô tô biển số 67T1 – 0184 sang Campuchia cầm giá 8.000.000 đồng, đánh bạc thua và tiêu xài hết. Khi phát hiện mất xe Q trình báo đến Công an xã B Thủy. Đến ngày 19/10/2018 Q sang Campuchia phát hiện xe mô tô của Q tại cửa hàng cầm đồ của người đàn ông quốc tịch Campuchia nên chuộc lại với giá 9.000.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện C mời H A và G làm việc, cả hai thừa nhận hành vi lấy trộm xe của Q.

Lời khai của bị hại Đỗ M Q: Xe mô tô biển số 67T1 – 0184 Q mua của người khác không nhớ họ tên, địa chỉ, với giá 11.500.000 đồng, chưa sang tên. Ngày 17/10/2018 Q điều khiển xe đến nhà Lợi dự đám giỗ. Đến 19 giờ cùng ngày Q phát hiện mất xe nên trình báo Công an xã BT. Ngày 19/10/2018 Q sang Campuchia phát hiện xe ở tiệm cầm đồ nên chuộc lại với giá 9.000.000 đồng. H A và G đã bồi thường cho Q số tiền 10.000.000 đồng. Q đã bãi nại, không yêu cầu xử lý hình sự, dân sự đối với H A và G.

L khai của người liên quan:

Trần Công M: M là chủ ruột của G, nhà M cách nhà G khoảng 10m. M có 01 chiếc xuồng kích thước dài khoảng 05m, bề rộng khoảng 01m, thường sử dụng để đi chày cá, hàng ngày xuồng đậu ở bến sông nhà M. Vào ngày 17/10/2018 M không biết việc G lấy chiếc xuồng của M để trộm xe của người khác. G đã trả chiếc xuồng nên M không có ý kiến và không yêu cầu.

Lê Tuấn T trình bày: Vào năm 2008, ThA có mua xe mô tô biển số 67T1 – 0184 tại cửa hàng xe và đăng ký chủ sở hữu xe, lúc đó ThA còn đăng ký hộ khẩu tại ấp Hòa Hạ, xã Kiến An, huyện CM, An Giang, đến năm 2010 ThA chuyển hộ khẩu về Mỹ Hòa, xã MHH, huyện CM, tỉnh An Giang. Năm 2012 T bán xe cho Phạm Quốc B ngụ cùng xã với giá 10.000.000 đồng. Sau đó B bán xe lại cho ai thì ThA không rõ.

Phạm Quốc B trình bày: B là bạn của ThA. Năm 2012 B mua xe của ThA với giá 10.000.000 đồng, B sử dụng đến khoảng tháng 8 năm 2018 thì bán lại cho một người lạ mặt với giá 10.500.000 đồng, không có làm giấy tờ mua bán.

Người làm chứng:

Lê Văn T1 trình bày: Lê Văn T1 với H A, G và Q có mối quan hệ bạn bè, quen biết. Vào ngày 17/10/2018 T1 đi đám giỗ tại nhà Lợi, có nhậu chung nhau. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, H A có mượn xe mô tô 67N7 - 5768 của T1 nói đi công chuyện, không rõ đi đâu và làm gì. Sau đó T1 có nghe Q bị mất xe và có đi tìm nhưng không gặp xe nên báo Công an xã B Thủy, còn H A mượn xe đi đến khoảng 00 giờ ngày 18/10/2018 thì đem xe về trả cho T1.

Lê Bảo K (Gơ) trình bày: K, H A và G là bạn bè quen biết nhau. Gơ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B M, xã B Mỹ, huyện C, tỉnh An Giang, nhưng làm nghề bán quán nhậu tại khu vực ấp B Phú, xã B Thủy, huyện C, tên quán là Thu Lê. Vào đêm 17/10/2018, Gơ có cho H A và G gửi xe mô tô 67T1 - 0184 tại nhà Gơ thuộc ấp B M, xã B Mỹ, huyện C, An Giang. H A nói với Gơ là xe của ba A ta, Gơ không biết xe này là do H A trộm được mà có. Trưa ngày 18/10/2018, H A và G đến nhà Gơ lấy xe mô tô 67T1 - 0184 chạy đi, đồng thời gửi lại nhà Gơ 01 chiếc xe mô tô khác. Đến ngày 19/10/2018, H A và G đến nhà Gơ lấy lại chiếc xe đã gửi ngày 19/10/2018.

Nguyễn Hữu L trình bày: Lợi là cha nuôi của Đỗ M Q. Ngày 17/10/2018, Q có đến nhà Lợi dự đám giỗ và bị mất xe mô tô biển số 67T1-0184, loại xe Wave alpha bụng, màu đỏ đen.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số: 56/KL-ĐGTS ngày 25/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C xác định: 01 xe mô tô hiệu Wave alpha bụng biển số 67T1 – 0184, màu đỏ đen, số khung: 115584, số máy: 1115640 xe 02 bánh màu đỏ, đã qua sử dụng, xe còn 85% giá trị, có giá: 11.500.000 đồng x 85% = 9.775.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không ý kiến hay khiếu nại về kết luận giám định nêu trên.

Tại Bản cáo trạng số: 04/CT-VKS.CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố Bùi Văn H A và Trần Công G về tội “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C thực hành Q công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố hành vi của bị cáo Bùi Văn H A và Trần Công G đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo H A và bị cáo G cùng nhau thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác đem cầm với số tiền 8.000.000 đồng, rồi tiêu xài hết, hành vi của các bị cáo không có cấu kết chặt chẽ, bị cáo H A thấy xe của Q không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm và rủ theo bị cáo G, hành vi trộm cắp của 02 bị cáo là bộc phát nhất thời, không mang tính tổ chức, đồng phạm giản đơn. Các bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác là xâm phạm trực tiếp đến Q sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ, nên cần phải áp dụng mức hình phạt tương xứng đối với hành vi của bị cáo để có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Tuy nhiên, các bị cáo có vai trò khác nhau:

Bị cáo H A là người chủ động rủ bị cáo G trộm xe của A Q, bị cáo H A là người trực tiếp mang xe đi cầm, nhận tiền. Do đó, bị cáo H A phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi của mình gây ra. Bị cáo G thực hiện hành vi trộm với vai trò giúp sức.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo: Không có.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo: Nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; thuộc thành phần lao động nghèo; trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã khắc phục hậu quả xong; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội đã gây ra và được bị hại làm đơn bãi nại không yêu cầu xử lý hình sự, dân sự. Riêng bị cáo G còn có thêm tình tiết ông Quận, bà Liên (ông bà nội của bị cáo) được Tặng dA hiệu Huân chương kháng chiến hạng ba.

Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng trong thời gian tại nGại cũng như thời gian sinh sống tại địa phương, phạm tội do ham muốn bộc phát nhất thời. Từ ngày xảy ra hành vi phạm tội đến nay luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, không vi phạm điều cấm của luật. Xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội.

Căn cứ vào tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều

173; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo H A từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng đến 02 năm; xử phạt bị cáo G từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Xét các bị cáo làm thuê không có tài sản, nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Do các bị cáo đã khắc phục hậu quả xong, bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Chiếc xe biển số 67T1 – 0184 thu hồi được đã trả cho bị hại Q là phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị không xem xét.

Hành vi xuất cảnh trái phép sang Campuchia để đánh bạc của các bị cáo H A, bị cáo G là vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với hành vi đánh bạc xảy ra trên lãnh thổ Campuchia và chỉ do các bị cáo khai nhận nên chưa đủ căn cứ chứng M. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C không xử lý các bị cáo về hành vi này là có căn cứ.

Tại phiên tòa, bị cáo H A, bị cáo G thừa nhận nội dung bản cáo trạng là đúng với hành vi mà bị cáo thực hiện. Các bị cáo biết được hành vi của mình là phạm pháp, đã ăn năn hối hận, không trA luận. L nói sau cùng các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin cho được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của hành vi tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Phú, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Qua quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng theo đúng quy định, người liên quan A ThA, A B, người làm chứng A K vắng mặt, L khai của họ đã có tại giai đoạn điều tra nên không làm ảnh hưởng đến quá trình

xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[1.3] Đối với người tham gia tố tụng là ông Trần Công M là người chủ sở hữu chiếc ghe bị Trần Công G tự ý lấy làm phương tiện vận chuyển chiếc xe bị trộm đi giấu, nên Hội đồng xét xử xác định Trần Công M là người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 65 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Chiếc ghe đã trả lại cho ông M, ông M không yêu cầu về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về trách nhiệm hình sự:

Tại phiên tòa bị cáo H A, bị cáo G khai nhận: Do muốn có tiền tiêu xài đã thực hiện hành vi trộm xe mô tô biển số 67T1 - 0184, loại xe Wave alpha bụng, màu đỏ đen của A Q, rồi mang sang Campuchia cầm với giá 8.000.000 đồng, số tiền này các bị cáo đánh bạc thua và tiêu xài hết. Sau khi A Q chuộc lại chiếc xe, các bị cáo đã bồi thường cho A Q 10.000.000 đồng, A Q đã làm đơn bãi nại, không yêu cầu xử lý hình sự, dân sự đối với các bị cáo. L khai nhận của bị cáo H A, bị cáo G phù hợp với L khai của bị hại, người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng tại giai đoạn điều tra và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ kết luận của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự, giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt của A Q là 9.775.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc.....thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm....”.

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo H A, bị cáo G phạm tội "Trộm cắp tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra.

[2.2] Về nhân thân, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tài sản hợp pháp của công dân là một trong những đối tượng được pháp luật bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác đều bị xử lý nghiêm M trước pháp luật.

Các bị cáo trước phiên tòa đều là người đã thành niên, có đầy đủ nhận thức, có sức khỏe để lao động làm ăn chân chính nuôi sống bản thân, tạo dựng cuộc sống có ích cho gia đình và xã hội, nhưng các bị cáo lười lao động, ham chơi cờ bạc, muốn có tiền nhA để tiêu xài, cờ bạc thỏa mãn nhu cầu bản thân mà không phải tốn nhiều công sức lao động, bất chấp pháp luật, biết trộm tài sản của người khác là hành vi trái pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến tài sản hợp pháp của bị hại, vi phạm

pháp luật của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang, bất ổn trong quần chúng nhân dân, tài sản chiếm đoạt có giá trị là 9.775.000 đồng.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo H A và G cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ. Trong vụ án này các bị cáo thực hiện tội phạm với tính chất, mức độ phạm tội khác nhau nên cần phải phân hóa vai trò, mức độ phạm tội và kết hợp với nhân thân của các bị cáo để xử lý theo quy định.

Mặc dù, cùng nhau thực hiện hành vi nhưng bị cáo H A là người có vai trò chính, bị cáo H A là người đề xuất, rủ bị cáo G trộm xe của A Q, bị cáo H A là người trực tiếp mang xe đi cầm, nhận tiền và chia cho bị cáo G. Do đó, bị cáo H A phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi của mình gây ra.

Bị cáo G là người bị bị cáo H A rủ tham gia thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức. Bị cáo G phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi của mình gây ra.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; thuộc thành phần lao động nghèo; trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã khắc phục hậu quả xong; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội đã gây ra và được bị hại bãi nại, không yêu cầu xử lý hình sự, dân sự. Riêng bị cáo G có thêm tình tiết là ông Trần Công Quận và bà Lê Thị Liên (ông bà nội của bị cáo) là người có công với cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba năm 1991. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng trong thời gian tại nGai cũng như thời gian sinh sống tại địa phương, phạm tội do ham muốn bộc phát nhất thời. Từ ngày xảy ra hành vi phạm tội đến nay luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú, không vi phạm điều cấm của luật. Hội đồng xét xử xét thấy việc không cách ly bị cáo ra khỏi xã hội không ảnh hưởng đến công tác phòng ngừa phạm tội, nhằm thể hiện tính khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội lần đầu, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự để xử lý đối với các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Xét các bị cáo làm thuê không có tài sản, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung.

[3] Các biện pháp tư pháp khác

[3.1] Về trách nhiệm dân sự: Do các bị cáo đã khắc phục hậu quả xong, bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xử lý vật chứng: Đối với tang vật là chiếc xe biển số 67T1 – 0184 thu hồi được đã trả cho bị hại Q là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Hành vi xuất cảnh trái phép sang Campuchia để đánh bạc của các bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với hành vi đánh bạc xảy ra trên lãnh thổ Campuchia và chỉ do các bị cáo khai nhận nên chưa đủ căn cứ chứng M. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C không xử lý các bị cáo về hành vi này là có căn cứ.

[5] Về án phí: Bị cáo H A, G mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội dA:

- Tuyên bố bị cáo Bùi Văn H A phạm tội "Trộm cắp tài sản".
- Tuyên bố bị cáo Trần Công G phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Bùi Văn H A 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2019).

- Xử phạt bị cáo Trần Công G 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2019).

Giao bị cáo Bùi Văn H A, Trần Công G cho Ủy ban nhân dân xã B Thủy, huyện C, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Bùi Văn H A, Trần Công G thay đổi nơi cư trú thì áp dụng Điều 69 của Luật thi hành án hình sự năm 2010 quy định để giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Các biện pháp tư pháp khác

- Về trách nhiệm dân sự: Do các bị cáo đã khắc phục hậu quả xong, bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Xử lý vật chứng: Đối với tang vật là chiếc xe biển số 67T1 – 0184 thu hồi được đã trả cho bị hại Q là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

- Bị cáo Bùi Văn H A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Trần Công G phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo Bùi Văn H A, bị cáo Trần Công G, người liên quan Trần Công M có mặt tại phiên tòa có Q kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản bản hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Bị cáo (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện C (1);
- Nhà tạm giữ, THAHS CA HCP (2);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- CCTHADS huyện C (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Sở Tư Pháp tỉnh An Giang (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu VT (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Tuấn Lý Khắc Chung

Lê Thị Hồng Thi

